

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **56/2022/DS-ST**

Ngày: 29- 09 – 2022.

Về việc: “Tranh chấp hợp
 đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mai.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lê Khắc Dũng, bà Nguyễn Thị Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quốc Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Kar.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện EaKar tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 07/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 01 năm 2022, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2022/QĐXXST – DS, ngày 25 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 44/2022/QĐST–DS, ngày 12/9/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H. Nơi cư trú: Thôn 12, xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

- Đồng bị đơn:

+ Ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X. Địa chỉ: Thôn 6A, xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Đình C, bà Ngô Thị H1. Hộ khẩu thường trú: Thôn 6A, xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nơi đăng ký tạm trú: Thôn Q, xã B, huyện P, tỉnh Đắk Lắk - Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn H. Nơi cư trú: Thôn 12, xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn H là bà Nguyễn Thị H theo văn bản ủy quyền, ngày 15/12/2021, bà H có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

* Theo đơn khởi kiện, lập ngày 18/12/2021 và tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 05/02/2016 âm lịch và ngày 30/12/2019 âm lịch bà H có cho gia đình ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1, cư trú tại thôn 6A, xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vay tổng số tiền vay gốc là 88.000.000đ (Tám mươi tám triệu đồng), các lần vay tiền và trả nợ cụ thể như sau:

- Vào ngày 05/02/2016 âm lịch (tức ngày 13/03/2016) bà H có cho ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1 vay số tiền 50.000.000đ, với mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 1.5%/ tháng. Thời hạn trả nợ trong thời hạn 5 năm, thời hạn trả tiền lãi suất hện cuối năm âm lịch hàng năm trả lãi. Trong thời gian vay tiền ông B bà X, ông C và bà H1 đã trả cho bà H được tổng số tiền lãi suất là 17.875.000đ (các lần trả tiền lãi cụ thể là ngày 30/12/2016 âm

lịch trả số tiền là 8.125.000đ và ngày 30/12/2017 âm lịch trả 9.750.000đ), nhưng chưa trả tiền vay gốc cho bà H.

- Tiếp đến ngày 30/12/2019 âm lịch (tức ngày 24/01/2020) bà H cho ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X vay tiếp số tiền 38.000.000đ, với mức lãi suất hai bên thỏa thuận trong giấy vay tiền là 1.5%/ tháng. Thời hạn trả nợ chậm nhất đến ngày 30/12/2020. Tuy nhiên từ khi vay đến nay ông B, bà X, mới trả cho bà H tổng cộng số tiền lãi là 3.420.000đ (các lần trả lại cụ thể như sau: ngày 30/3/2020 trả số tiền lãi là 1.710.000đ và ngày 30/5/2020 trả số tiền 1.710.000đ) và nhưng chưa trả tiền vay gốc cho bà Hồng.

Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa bà H cho rằng trong giấy vay tiền có ghi tên chồng bà H là ông Phạm Văn H, nhưng ông H không trực tiếp cho vay tiền nên không ký vào giấy vay tiền. Tuy nhiên số tiền trên là của bà H và ông H được tạo lập trong thời gian chung sống. Vì vậy nguyện vọng của bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án buộc phía bị đơn có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn H toàn bộ số tiền vay gốc và lãi suất phát sinh, cụ thể như sau:

- Buộc ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 50.000.000đ vay gốc và khoản tiền lãi suất phát sinh theo thỏa thuận là 1,5%/tháng kể từ ngày vay 05/02/2016 âm lịch (tức ngày 13/3/2016), khấu trừ số tiền lãi đã trả là 17.875.000đ, số tiền lãi còn lại có trách nhiệm trả cho tôi cho đến khi thanh toán xong nợ.

- Buộc ông Nguyễn Đình B và bà Đặng Thị X có trách nhiệm trả cho bà H số tiền vay gốc là 38.000.000đ và khoản tiền lãi suất phát sinh theo thỏa thuận là 1,5%/tháng kể từ ngày vay 30/12/2019 âm lịch (tức ngày 24/01/2020), khấu trừ số tiền lãi đã trả là 3.420.000đ và số tiền lãi còn lại có trách nhiệm trả cho tôi cho đến khi thanh toán nợ.

- Bị đơn ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1 đều vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án cho nguyên đơn, bị đơn; tiến hành thu thập chứng cứ theo quy định của pháp luật, mở phiên họp kiểm tra, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng chỉ có nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có mặt; bị đơn ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1 đều vắng mặt không có lý do; Căn cứ khoản 3 Điều 209 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vắng mặt đối với đồng bị đơn ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1. Căn cứ Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Phản tranh luận:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày ý kiến tranh luận: Tôi vẫn giữ nguyên toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện và không có ý kiến tranh luận gì thêm.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tiếp nhận đơn khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án, thụ lý và ra thông báo thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách tham gia tố tụng đúng theo quy định của pháp luật. Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đảm bảo quyền tham gia tố tụng của các bên.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử (HĐXX): HĐXX, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thành phần Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử. Bị đơn ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1 mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại các buổi làm việc, vắng mặt tại phiên tòa là vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, Điều 73, Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ

luật dân sự năm 2015. Đề nghị HĐXX tuyên: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Buộc ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền vay gốc 50.000.000đ, cùng với lãi suất phát sinh, khấu trừ số tiền lãi đã trả còn buộc phải tiếp tục trả cho bà Hồng. Buộc ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền vay gốc 38.000.000đ, cùng với lãi suất phát sinh, khấu trừ số tiền lãi đã trả còn buộc phải tiếp tục trả cho bà H; Xử lý tiền chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị H lập ngày 18 tháng 12 năm 2021 và chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện là giấy vay tiền lập ngày 05/02/2016 âm lịch và ngày 30/12/2019 âm lịch (bút lục số 104-105), Tòa án nhân dân huyện K xác định quan hệ pháp luật: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Xét thấy tại thời điểm khởi kiện, bị đơn ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1 đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn 6A, xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Xét thấy, Tòa án nhân dân huyện K đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1: Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng bị đơn ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1 đều vắng mặt mà không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Xét về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1 có trách nhiệm trả cho bà H số tiền 50.000.000 đồng vay gốc theo giấy vay tiền lập ngày 05/02/2016 âm lịch và buộc ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X có trách nhiệm trả cho bà H số tiền vay gốc là 38.000.000đ theo giấy vay tiền lập ngày 30/12/2019 âm lịch. HĐXX nhận định: Trong quá trình xây dựng hồ sơ vụ án, Toà án đã triệu tập ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1 đến Toà án lập bản tự khai, tham gia phiên họp và hoà giải nhưng ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1 đều vắng mặt không có lý do. Để có cơ sở pháp lý giải quyết vụ án, ngày 29/7/2022 Tòa án nhân dân huyện K, Đắk Lắk đã ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 09/2022/QĐ-TCGD trưng cầu phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk thực hiện giám định chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Đình B, Đặng Thị X, Nguyễn Đình C và Ngô Thị H1 theo đơn yêu cầu của bà Nguyễn Thị H.

Tại kết luận giám định số: 729/KL –KTHS ngày 24/8/2022 của Phòng kỹ Thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk. Kết luận giám định như sau:

- Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Đình B dưới mục người vay (phần nội dung ngày 05.02.2016 âm lịch) trên mẫu cần giám định ký hiệu là A1 so với chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Đình B trên mẫu so sánh ký hiệu M3, M4 do cùng một người ký, viết ra.

- Chữ ký, chữ viết họ tên Đặng Thị X dưới mục người vay trên mẫu cần giám định ký hiệu là A1 trên mẫu cần giám định ký hiệu là A1 (phần nội dung ngày 05.02.2016 âm lịch), A2 (phần nội dung 30/12/2019 âm lịch) so với chữ ký, chữ viết họ tên Đặng Thị X trên mẫu so sánh ký hiệu M3, M4 do cùng một người ký, viết ra.

- Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Đình C, Ngô Thị H1 dưới mục người vay (phần nội dung ngày 05.02.2016 âm lịch) trên mẫu cần giám định ký hiệu là A1 so

với chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Đình C, Ngô Thị H1 trên mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 do cùng một người ký, viết ra.

Như vậy căn cứ đơn khởi kiện, lập ngày 18/12/2021 và lời khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trong quá trình thu thập chứng cứ, cũng như tại phiên tòa và căn cứ kết luận giám định số 729/KL –KTHS ngày 24/8/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk đã có đủ cơ sở pháp lý kết luận:

- Vào ngày 05/02/2016 âm lịch (tức ngày 13/03/2016) ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1 có ký xác lập hợp đồng vay với bà Nguyễn Thị H vay số tiền 50.000.000đ tiền vay gốc, với mức lãi suất thỏa thuận là 1.5%/ tháng. Thời hạn trả nợ trong thời hạn 5 năm, thời hạn trả lãi suất hạn cuối năm âm lịch hàng năm trả lãi, tính đến ngày 30/12/2017 âm lịch ông B bà X, ông C và bà H1 đã trả tổng cộng số tiền lãi suất là 17.875.000đ, nhưng chưa trả tiền vay gốc.

- Tiếp đến ngày 30/12/2019 âm lịch (tức ngày 24/01/2020) bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình B vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 38.000.000đ vay gốc, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1.5%/ tháng. Thời hạn trả nợ vào ngày 30/12/2020, tuy nhiên đến nay ông B, bà X, mới trả cho bà H được 3.420.000đ tiền lãi suất và chưa trả tiền vay gốc.

Việc các bên xác lập giấy vay tiền trên là có thật và theo giấy vay tiền lập ngày 05/02/2016 âm lịch đối với số tiền vay là 50.000.000đ thì các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là 5 năm tức ngày 05/02/2021 trả và đối với số tiền vay 38.000.000đ theo giấy vay tiền lập 30/12/2017 âm lịch thể hiện thời hạn trả nợ vào ngày 30/12/2020. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà H xác định ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1 mới trả cho bà Nguyễn Thị H tổng số tiền lãi là 21.295.000đ và chưa trả tiền vay gốc cho bà H là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự (BLDS).

Tại khoản 1 Điều 466 của BLDS quy định:

“1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; Nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại, đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”

[2.2] Xét ý kiến của bà Nguyễn Thị H tại phiên tòa, đề nghị HĐXX tuyên buộc ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1, HĐXX thấy: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà H đều xác định nguồn gốc số tiền cho vay là tài sản chung của ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị H tạo lập nên trong thời gian chung sống. Do đó, HĐXX chấp nhận yêu cầu buộc trả tiền cho ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị H.

Xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H là có căn cứ, vì vậy HĐXX căn cứ Điều 463; khoản 1 Điều 466 của BLDS năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1 có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị H số tiền vay gốc là 50.000.000 đồng. Buộc ông Nguyễn Đình B và bà Đặng Thị X có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị H số tiền 38.000.000 đồng tiền vay gốc là đúng theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về lãi suất:

- Đối với số tiền vay 50.000.000đ theo giấy vay, lập ngày 05/02/2016 âm lịch, thể hiện mức lãi suất các bên thỏa thuận là 1.5%/tháng (tương đương mức lãi suất 18%/năm), Như vậy lãi suất các bên thỏa thuận vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Tại khoản 1 Điều 476 của BLDS năm 2005 quy định: “Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”. Ngoài ra tại Điều 1 - Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt nam quy định: Mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt nam là 9%/ năm, HĐXX xác định mức lãi suất: 9%/ năm x 150%, tương ứng mức lãi suất là 13,5%/ năm tính từ ngày vay 05/02/2016 âm lịch (tức ngày 13/03/2016) đến ngày

31/12/2016. Từ ngày 01/01/2017 nguyên đơn bà H đề nghị HĐXX áp dụng mức lãi suất theo các bên thỏa thuận là 1.5%/tháng (tương đương mức lãi suất 18%/năm). Vì vậy, mức lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của BLDS năm 2015 là phù hợp cần chấp nhận, mức lãi suất được điều chỉnh cụ thể như sau:

+ Đối với số tiền 50.000.000đ tiền vay gốc, ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1 vay từ ngày 05/02/2016 âm lịch (tức ngày 13/03/2016) được tính như sau:

Từ ngày 05/02/2016 âm lịch (tức ngày 13/03/2016) đến ngày 31/12/2016 (trước khi BLDS năm 2015 có hiệu lực pháp luật) là 305 ngày x 50.000.000đ x 13,5%/360 ngày = 5.718.750đ.

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 29/9/2022 là 2097 ngày x 18%/ năm (tức 1,5%/tháng) x 50.000.000đ/365 ngày = 51.706.849đ

Tổng cộng số tiền lãi suất là 57.425.599đ, khấu trừ số tiền lãi đã trả là 17.875.000đ, số tiền lãi còn tiếp tục phải trả là 39.550.599đ. Như vậy tổng số tiền vay gốc và lãi suất phải trả là 89.550.599đ, trong đó số tiền vay gốc là 50.000.000đ và 39.550.599đ tiền lãi suất.

+ Đối với số tiền 38.000.000đ tiền vay gốc, ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X vay từ ngày 30/12/2019 âm lịch (tức ngày 24/01/2020) đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 29/9/2022 là 979 ngày x 18%/ năm (tức 1,5%/tháng) x 38.000.000đ/365 ngày = 18.346.191đ, khấu trừ số tiền lãi đã trả là 3.420.000đ, số tiền lãi còn tiếp tục phải trả là 14.926.191đ. Như vậy tổng cộng số tiền vay nợ gốc và lãi suất phải trả là 52.926.191đ, trong đó số tiền vay gốc là 38.000.000đ và 14.926.191đ tiền lãi suất.

[3] Về lệ phí giám định: Căn cứ vào các Điều 159, 160, 161 và khoản 1 Điều 162 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Buộc ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị

X, ông Nguyễn Đình C, bà Ngô Thị H1 phải có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 5.500.000đ tiền chi phí giám định chữ ký.

[4] Về án phí sơ thẩm:

- Buộc ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

- Buộc ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị H được nhận lại số tiền 3.304.750đ (ba triệu ba trăm lẻ bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 60AA/2021/0005797 ngày 11/01/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện EaKar.

[5] Xét ý kiến quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật nên HĐXX chấp nhận toàn bộ quan điểm của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 6 Điều 95, Điều 159, Điều 160, Điều 161, khoản 1 Điều 162, Điều 195, Điều 203; điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463; Điều 466 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

1. Về số nợ:

- Buộc ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1 phải có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị H tổng số tiền là 89.550.599đ; Trong đó số tiền vay gốc là 50.000.000đ và 39.550.599đ tiền lãi suất.

- Buộc ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X phải có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị H tổng số tiền là 52.926.191đ, trong đó số tiền vay gốc là 38.000.000đ và 14.926.191đ tiền lãi suất.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/9/2022) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án (ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C, bà Ngô Thị H1) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí giám định: Buộc ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1 phải có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 5.500.000đ tiền chi phí giám định chữ ký.

3. Về án phí và tiền tạm ứng án phí sơ thẩm:

- Buộc ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1 phải chịu 4.477.529đ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (theo mức: 89.550.599đ x 5%).

- Buộc ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X phải chịu 2.646.309đ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (theo mức: 52.926.191đ x 5%).

- Về tạm ứng án phí: Bà Nguyễn Thị H được nhận lại số tiền 3.304.750đ (ba triệu ba trăm lẻ bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 60AA/2021/0005797 ngày 11/01/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện EaKar.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn H được quyền kháng cáo bản án trong hạn

15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn ông Nguyễn Đình B, bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Đình C và bà Ngô Thị H1 vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

“ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.”

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện E;
- Chi cục Thi hành án huyện E;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, V.P

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Võ Thị Mai